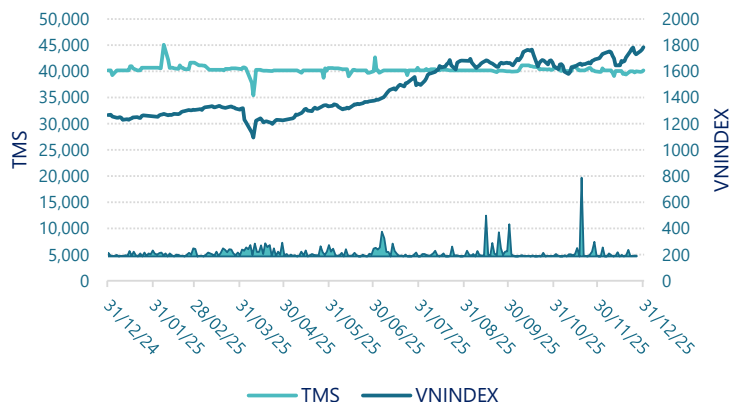




CTCP Transimex (HSX: TMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	41,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,090
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,421
SL cổ phiếu LH	169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,360
% sở hữu nước ngoài	41.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,943
P/E	19.7
EPS	2,083

DT thuần

Q4/25

979

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.0 | 5.3%

YoY: ▲ 76.0 | 8.4%

LN sau thuế

Q4/25

97.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.90 | -2.9%

YoY: ▲ 57.8 | 147%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

17.3%

+/- YoY: ▲ 5.7%

DT thuần

2025

3,476

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 150 | 4.5%

LN sau thuế

2025

364

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 194 | 114%

ROE

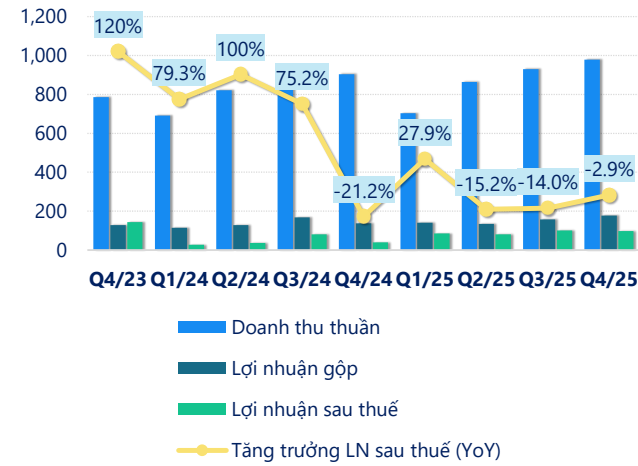
2025

6.8%

+/- YoY: ▲ 2.7%

tỷ VNĐ

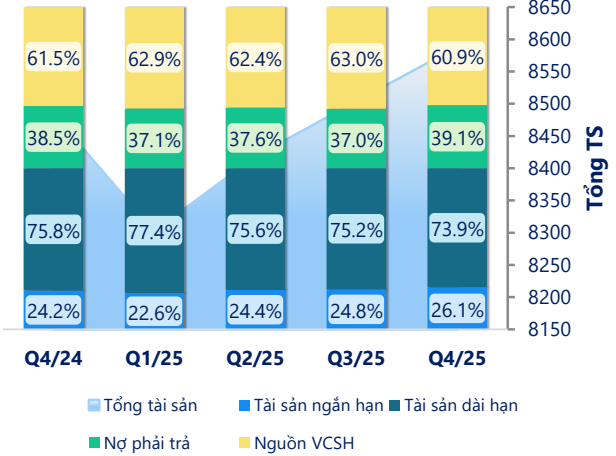
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

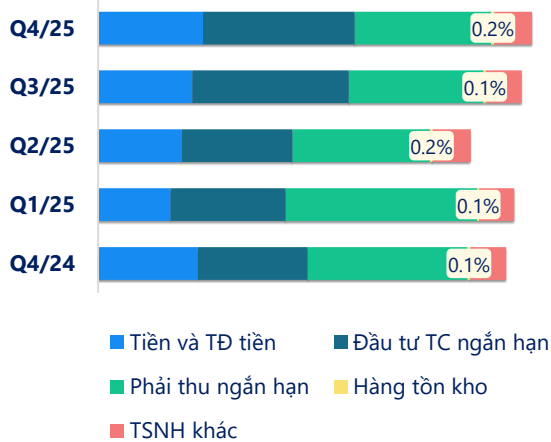
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



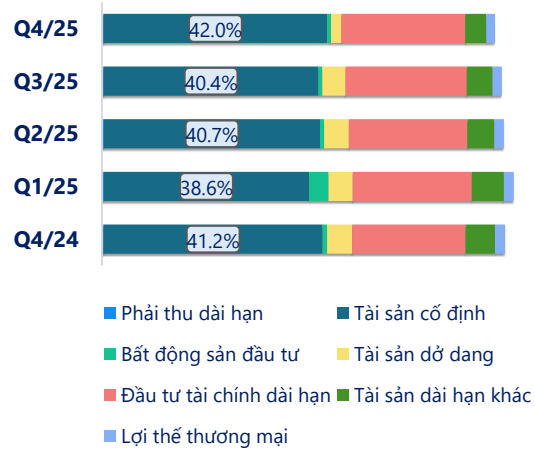
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

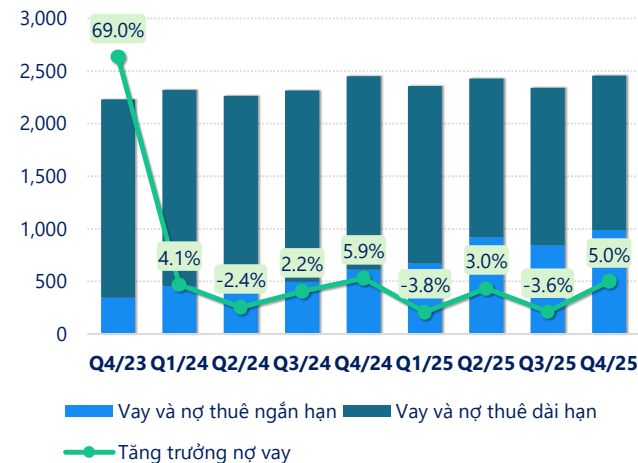
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

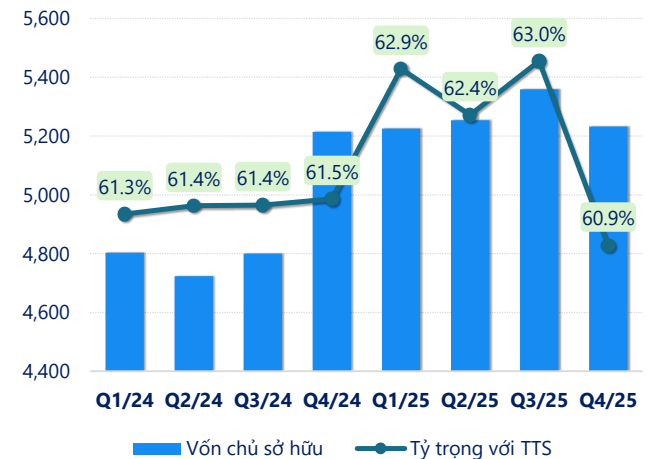
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

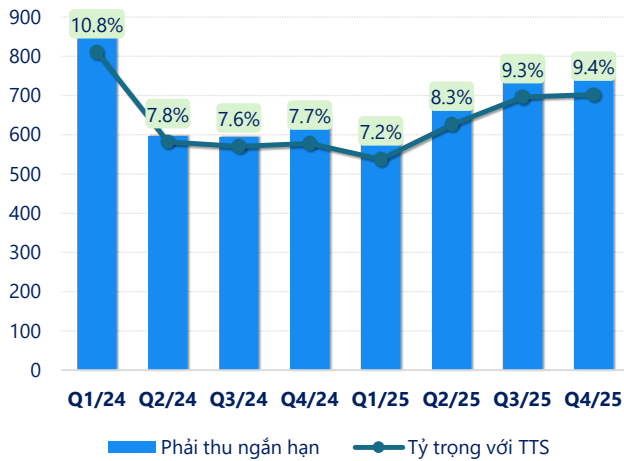
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



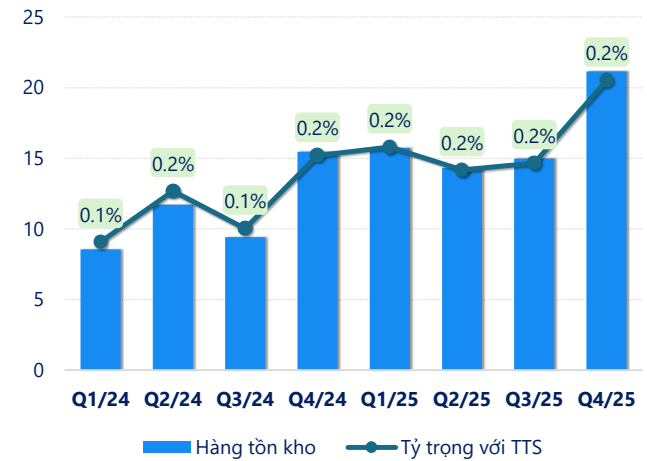
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


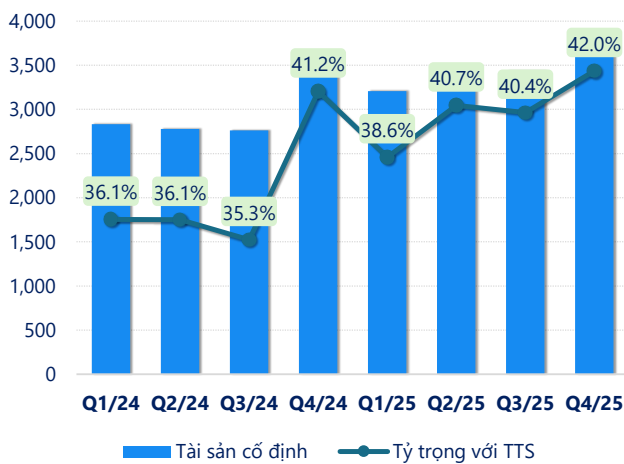
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


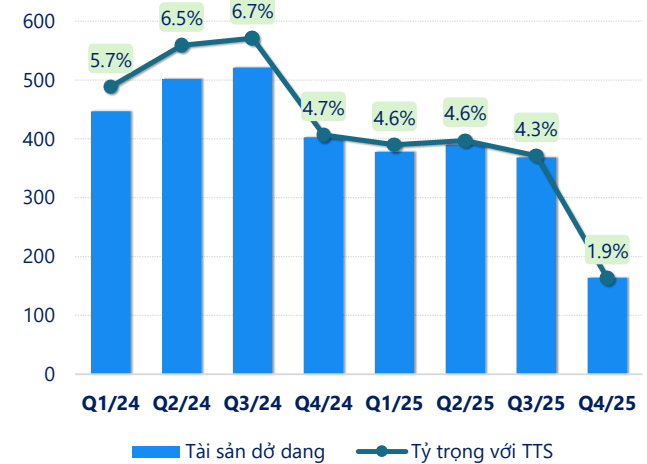
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

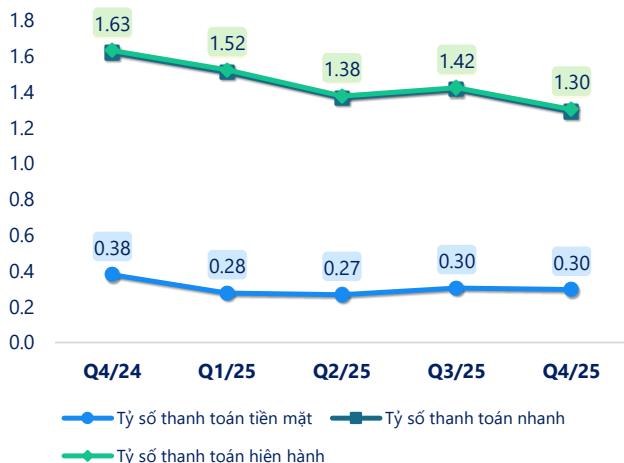
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

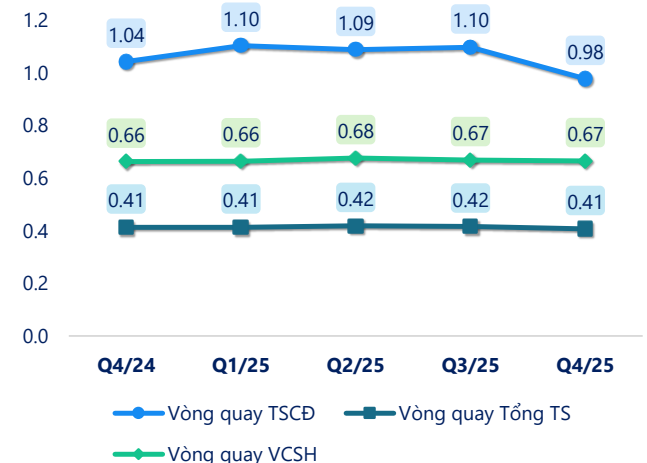
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	8,484	8,303	8,419	8,504	8,588
Tài sản ngắn hạn	2,051	1,873	2,054	2,111	2,241
Tiền và tương đương tiền	476	340	398	452	509
Đầu tư tài chính ngắn hạn	726	748	763	698	669
Phải thu ngắn hạn	654	595	703	789	804
Hàng tồn kho	15.5	15.7	14.3	15.0	21.1
Tài sản ngắn hạn khác	180	174	176	157	238
Tài sản dài hạn	6,433	6,430	6,365	6,392	6,347
Phải thu dài hạn	25.6	29.6	30.8	28.0	27.8
Tài sản cố định	3,497	3,206	3,423	3,433	3,610
Bất động sản đầu tư	67.9	302	65.9	64.9	63.9
Tài sản dở dang	403	378	390	368	164
Đầu tư tài chính dài hạn	1,807	1,861	1,875	1,936	2,002
Tài sản dài hạn khác	469	498	429	416	339
Lợi thế thương mại	164	156	151	145	140
Nợ phải trả	3,270	3,078	3,165	3,145	3,356
Nợ ngắn hạn	1,257	1,229	1,491	1,483	1,721
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	672	920	843	988
Phải trả người bán ngắn hạn	209	161	182	195	339
Nợ dài hạn	2,013	1,848	1,674	1,662	1,635
Vay và nợ thuê dài hạn	1,839	1,685	1,508	1,497	1,469
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,214	5,225	5,254	5,359	5,232
Vốn chủ sở hữu	5,214	5,225	5,254	5,359	5,232
Vốn điều lệ	1,693	1,693	1,693	1,693	1,693
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)